

Số : 28 /QĐ-TANDTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố công khai dự toán năm 2019, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Toà án nhân dân tối cao****CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2230/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 312a/QĐ-TANDTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch-Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán năm 2019, quyết toán 2017 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kế hoạch -Tài chính, Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:** ✓

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Đ/c PCA Nguyễn Văn Du (để chỉ đạo);
- Các đ/c PCA TANDTC (để biết);
- Lưu VP, Cục KHTC.

KT. CHÁNH ÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Du

Toà án nhân dân Tối Cao

Chương: 003



**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH PHÂN BỐ NĂM 2019**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng.*

TT	Nội dung	Loại - Khoản	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>		<b>3.353.420.000</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070-085	30.360.000
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</i>		22.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	100-102	4.060.000
3	Chi hoạt động	340-341	3.314.880.000
4	Chi bảo đảm xã hội	370-398	4.120.000

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-TANDTC ngày 22/2/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Cộng toàn ngành		Văn phòng TANDTC		Tòa án cấp cao tại Hà Nội		Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng		Tòa án cấp cao tại HCM	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>22.461,98</b>	<b>22.461,98</b>								
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>								
1	Số thu phí, lệ phí	0,00	0,00								
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Thu sự nghiệp khác	22.461,98	22.461,98								
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>22.494,55</b>	<b>22.494,55</b>								
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Hoạt động sự nghiệp khác	22.494,55	22.494,55								
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>26,53</b>	<b>26,53</b>								
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,00	0,00								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Hoạt động sự nghiệp khác	26,53	26,53								
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.151.367,90</b>	<b>3.151.367,90</b>	<b>149.644,21</b>	<b>149.644,21</b>	<b>28.746,63</b>	<b>28.746,63</b>	<b>15.209,67</b>	<b>15.209,67</b>	<b>23.747,88</b>	<b>23.747,88</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.119.765,15</b>	<b>3.119.765,15</b>	<b>145.284,21</b>	<b>145.284,21</b>	<b>28.496,63</b>	<b>28.496,63</b>	<b>15.139,67</b>	<b>15.139,67</b>	<b>23.663,19</b>	<b>23.663,19</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.387.792,38	2.387.792,38	89.903,26	89.903,26	25.727,43	25.727,43	13.290,11	13.290,11	22.640,35	22.640,35
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	731.972,77	731.972,77	55.380,94	55.380,94	2.769,20	2.769,20	1.849,56	1.849,56	1.022,84	1.022,84
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>								
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,00	0,00	0,00							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0,00	0,00								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0,00	0,00	0,00							



Học viện Tòa án		Vụ công tác phía nam		Báo Công lý		Tạp chí TAND		Cộng TAND địa phương		Sơn La		Điện Biên	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.537,33	2.537,33	0,00	0,00	17.382,22	17.382,22	2.542,42	2.542,42						
2.537,33	2.537,33			17.382,22	17.382,22	2.542,42	2.542,42						
2.509,20	2.509,20			17.249,56	17.249,56	2.735,78	2.735,78						
2.509,20	2.509,20			17.249,56	17.249,56	2.735,78	2.735,78						
				26,53	26,53	0,00	0,00						
0,00	0,00			26,53	26,53	0,00	0,00						
13.830,61	13.830,61	6.828,52	6.828,52	2.094,00	2.094,00	1.766,86	1.766,86	2.909.499,52	2.909.499,52	40.731,44	40.731,44	32.545,31	32.545,31
388,95	388,95	6.798,52	6.798,52	2.094,00	2.094,00	1.766,86	1.767	2.896.133,13	2.896.133,13	40.606,44	40.606,44	32.345,31	32.345,31
388,95	388,95	6.798,28	6.798,28	1.374,00	1.374,00	1.766,86	1.766,86	2.225.903,13	2.225.903,13	31.553,18	31.553,18	25.274,90	25.274,90
0,00	0,00	0,24	0,24	720,00	720,00	0,00	0,00	670.229,99	670.229,99	9.053,26	9.053,26	7.070,41	7.070,41
								0,00	0,00				
								0,00	0,00				
								0,00	0,00				
								0,00	0,00				



































An Giang		Kiên Giang		Hậu Giang		Bạc Liêu		Sóc Trăng		Cà Mau	
Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
57.468,15	57.468,15	55.396,69	55.396,69	25.881,54	25.881,54	27.390,13	27.390,13	38.833,94	38.833,94	38.978,19	38.978,19
57.118,64	57.118,64	55.206,69	55.206,69	25.786,54	25.786,54	27.255,13	27.255,13	38.693,94	38.693,94	38.758,19	38.758,19
42772,15	42772,15	42760,46	42760,46	19283,43	19283,43	21060,90	21060,90	31087,68	31087,68	29525,22	29525,22
14346,49	14346,49	12446,23	12446,23	6503,11	6503,11	6194,23	6194,23	7606,26	7606,26	9232,97	9232,97



ĐỢI TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2019

Đơn vị: 1000đ

A	B	Tổng cộng	Chia ra															
			Loại 340 khoản 341				Loại 370-398			Loại 100-102			Loại 070-085			Loại 070 khoản 081		
			Cộng Loại 340 khoản 341	Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí TK 10% DT tăng thêm làm nguồn CCTL	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ					
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17									
I	<b>TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH GIAO</b>	3.353.420.000	3.314.880.000			4.120.000	4.060.000	22.000.000	8.360.000	8.360.000								
II	<b>TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỐ</b>	3.353.420.000	3.314.880.000	2.527.158.989	2.718.276	785.002.735	4.120.000	4.060.000	22.000.000	8.360.000	8.360.000	0						
1	Văn phòng TANDTC tại HN	489.994.330	479.485.330	157.785.563	2.718.276	318.981.491	4.120.000	4.060.000	2.329.000			0						
2	Tòa án cấp cao tại Hà Nội	29.526.863	29.326.863	27.354.013		1.972.850			200.000			0						
3	Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng	14.453.379	14.303.379	13.708.379		595.000			150.000			0						
4	Học Viện Tòa án	17.550.000	0	0		0			9.190.000	8.360.000	8.360.000	0						
5	Bảo Công lý	1.500.000	1.500.000	0		1.500.000						0						
6	Vụ công tác phía nam	7.264.162	7.214.162	2.214.162		5.000.000			50.000			0						
7	Tạp chí Tòa án	1.825.000	1.825.000	1.825.000		0						0						
8	Tòa án cấp cao tại TP HCM	29.094.650	28.894.650	25.270.250		3.624.400			200.000			0						
	<b>Cộng khối TAND</b>	2.762.211.616	2.752.330.616	2.299.001.622		453.328.994			9.881.000	0	0	0						
1	TAND Sơn La	35.213.445	35.084.845	30.760.079		4.324.766			128.600	0	0	0						
2	TAND tỉnh Điện Biên	29.871.370	29.765.570	26.849.746		2.915.824			105.800	0	0	0						
3	TAND tỉnh Lai Châu	19.828.098	19.739.698	18.354.675		1.385.023			88.400	0	0	0						
4	TAND tỉnh Lào Cai	28.854.978	29.744.378	27.021.000		2.723.378			110.600	0	0	0						
5	TAND tỉnh Bắc Kạn	21.301.998	21.221.998	19.312.725		1.909.273			80.900	0	0	0						
6	TAND tỉnh Cao Bằng	29.693.836	29.579.636	25.231.942		4.347.694			114.200	0	0	0						
7	TAND tỉnh Hà Giang	26.250.277	26.148.077	23.762.250		2.385.827			102.200	0	0	0						
8	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	32.030.477	31.913.277	26.393.567		5.519.710			117.200	0	0	0						
9	TAND tỉnh Phú Thọ	40.935.939	40.788.739	34.455.134		6.333.605			147.200	0	0	0						
10	TAND tỉnh Yên Bái	31.742.160	31.633.360	26.052.789		5.580.571			108.800	0	0	0						
11	TAND tỉnh Quảng Ninh	52.063.987	51.892.187	43.967.252		7.924.935			171.800	0	0	0						
12	TAND TP Hải Phòng	55.122.520	54.948.920	42.846.057		12.102.863			173.600	0	0	0						
13	TAND tỉnh Hải Dương	38.419.940	38.281.740	31.193.915		7.087.825			138.200	0	0	0						

Đơn vị	Tổng cộng	Chia ra									
		Loại 340 khoản 341				Loại 370-398	Loại 100-102	Loại 070-085	Loại 070 khoản 081		
		Cộng Loại 340 khoản 341	Trọng số						Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí TK 10% ĐI tăng thêm làm nguồn CCTT		Kinh phí không thực hiện tự chủ								
14 TAND tỉnh Hưng Yên	29.235.367	29.128.967	24.277.959		4.851.008			106.400	0	0	0
15 TAND tỉnh Thái Bình	30.612.012	30.493.012	25.075.830		5.417.182			119.000	0	0	0
16 TAND tỉnh Hà Nam	20.068.184	19.985.784	16.894.453		3.091.331			82.400	0	0	0
17 TAND tỉnh Hòa Bình	31.644.679	31.532.879	27.315.327		4.217.552			111.800	0	0	0
18 TAND tỉnh Bắc Ninh	29.930.425	29.820.425	24.823.602		4.996.823			110.000	0	0	0
19 TAND tỉnh Bắc Giang	39.184.249	39.037.649	32.573.300		6.464.349			146.600	0	0	0
20 TAND tỉnh Lạng Sơn	31.416.814	31.303.214	26.739.708		4.563.506			113.600	0	0	0
21 TAND tỉnh Tuyên Quang	24.434.940	24.344.940	21.730.313		2.614.627			90.000	0	0	0
22 TAND tỉnh Thái Nguyên	32.756.013	32.626.813	29.144.360		3.482.453			129.200	0	0	0
23 TAND tỉnh Nam Định	33.570.538	33.450.338	26.443.189		7.007.149			120.200	0	0	0
24 TAND tỉnh Ninh Bình	28.531.975	28.432.175	23.767.393		4.664.782			99.800	0	0	0
25 TAND tỉnh Thanh Hoá	76.701.857	76.474.257	59.566.992		16.907.265			227.600	0	0	0
26 TAND TP Hà Nội	164.577.483	164.024.083	138.981.374		25.042.709			553.400	0	0	0
27 TAND tỉnh Nghệ An	66.661.939	66.458.939	50.998.884		15.460.055			203.000	0	0	0
28 TAND tỉnh Hà Tĩnh	28.939.253	28.834.053	24.053.925		4.780.128			105.200	0	0	0
29 TAND tỉnh Quảng Bình	24.648.216	24.550.216	21.480.227		3.069.989			98.000	0	0	0
30 TAND tỉnh Quảng Trị	24.931.912	24.841.912	22.390.684		2.451.228			90.000	0	0	0
31 TAND tỉnh Lâm Đồng	45.107.995	44.946.395	36.451.370		8.495.025			161.600	0	0	0
32 TAND tỉnh Đắk Lắk	59.569.663	59.354.063	51.295.325		8.058.738			215.600	0	0	0
33 TAND tỉnh Gia Lai	48.947.109	48.788.509	42.418.338		6.370.171			158.600	0	0	0
34 TAND tỉnh Kon Tum	27.274.758	27.176.158	22.457.841		4.718.317			98.600	0	0	0
35 TAND tỉnh Đắk Nông	28.411.516	28.306.916	24.306.018		4.000.898			104.600	0	0	0
36 TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	27.753.283	27.648.083	23.730.564		3.917.519			105.200	0	0	0
37 TAND TP Đà Nẵng	37.248.182	37.103.382	31.115.314		5.988.068			144.800	0	0	0
38 TAND tỉnh Quảng Nam	43.074.123	42.916.723	36.394.090		6.522.633			157.400	0	0	0
39 TAND tỉnh Quảng Ngãi	38.041.404	37.908.604	31.558.962		6.349.042			133.400	0	0	0
40 TAND tỉnh Phú Yên	29.989.459	29.877.659	24.297.949		5.579.710			111.800	0	0	0
41 TAND tỉnh Bình Định	43.983.406	43.829.006	36.296.486		7.532.520			154.400	0	0	0
42 TAND tỉnh Khánh Hòa	39.502.850	39.349.650	33.177.141		6.172.509			153.200	0	0	0
43 TAND TP Hồ Chí Minh	239.139.715	238.296.515	204.175.599		34.120.916			843.200	0	0	0



		Chi ra									
		Loại 340 khoản 341				Loại 370-398	Loại 100-102	Loại 070-085	Loại 070 khoản 081		
Đơn vị	Tổng công	Cộng Loại 340 khoản 341	Trong đó			Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Tổng công	Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí TK 10% DT tăng thêm làm nguồn CCTL	Kinh phí không thực hiện tự chủ						
44 TAND tỉnh Đồng Nai	71.997.112	71.745.512	56.976.799		14.768.713			251.600	0	0	0
45 TAND tỉnh Tây Ninh	54.518.414	54.325.614	45.236.346		9.089.268			192.800	0	0	0
46 TAND tỉnh Bình Phước	36.354.506	36.210.906	31.026.709		5.184.197			143.600	0	0	0
47 TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	38.994.754	38.848.154	32.966.004		5.882.150			146.600	0	0	0
48 TAND tỉnh Bình Dương	53.210.287	53.015.087	44.253.705		8.761.382			195.200	0	0	0
49 TAND tỉnh Ninh Thuận	22.560.885	22.467.085	19.589.499		2.877.586			93.800	0	0	0
50 TAND tỉnh Bình Thuận	40.216.219	40.063.619	34.867.579		5.196.040			152.600	0	0	0
51 TAND tỉnh Long An	56.540.799	56.343.199	45.283.609		11.059.590			197.600	0	0	0
52 TAND tỉnh Tiền Giang	58.438.153	58.235.153	46.723.213		11.511.940			203.000	0	0	0
53 TAND tỉnh Bến Tre	39.427.678	39.276.278	32.623.930		6.652.348			151.400	0	0	0
54 TAND TP Cần Thơ	39.275.642	39.126.642	33.802.189		5.324.453			149.000	0	0	0
55 TAND Tỉnh Vĩnh Long	40.608.097	40.454.297	34.742.131		5.712.166			153.800	0	0	0
56 TAND tỉnh Trà Vinh	36.871.442	36.738.642	28.785.398		7.953.244			132.800	0	0	0
57 TAND tỉnh Đồng Tháp	55.608.069	55.407.469	45.790.312		9.617.157			200.600	0	0	0
58 TAND tỉnh An Giang	57.140.056	56.944.856	44.216.632		12.728.224			195.200	0	0	0
59 TAND tỉnh Kiên Giang	56.976.975	56.787.775	45.967.701		10.820.074			189.200	0	0	0
60 TAND tỉnh Hậu Giang	27.105.226	27.001.226	20.035.985		6.965.241			104.000	0	0	0
61 TAND tỉnh Bạc Liêu	26.622.564	26.511.364	22.532.421		3.978.943			111.200	0	0	0
62 TAND tỉnh Sóc Trăng	39.616.029	39.476.629	32.694.234		6.782.395			139.400	0	0	0
63 TAND tỉnh Cà Mau	41.910.365	41.767.965	30.753.578		11.014.387			142.400	0	0	0